

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2024/CV-A7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Alpha Seven thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

- Mã chứng khoán: DL1
- Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187
- Email: info@a7group.vn Website: <https://a7group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2024 tại đường dẫn: <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo bán niên năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: Không có.

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2024

- Văn bản giải trình chênh lệch 10% LNST.



Nguyễn Đình Trạc



CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, KCN, P. Tăng Nhơn Phú A, Tp Thủ Đức, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B01-DN/HH
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			2,818,685,187,290	2,427,205,517,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		1,064,545,328,947	681,949,610,628
1. Tiền	110		16,223,695,538	4,214,119,935
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.1	16,223,695,538	4,214,119,935
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		444,520,000,000	89,520,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	348,200,000,000	93,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	V.2	(3,680,000,000)	(3,680,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	100,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570,157,626,009	559,070,449,499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	34,628,902,688	266,506,334,421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	124,119,001,146	98,279,525,141
3. Phải thu về cho vay hạn	135	V.6a	370,692,187,525	176,950,244,737
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	40,404,791,544	17,705,012,637
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(672,700,000)	(672,700,000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		985,443,106	302,032,563
IV. Hàng tồn kho	140		27,472,655,464	18,446,378,829
1. Hàng tồn kho	141	V.9	27,472,655,464	18,446,378,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,171,351,936	10,698,662,885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1,337,735,364	378,674,061
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,833,572,289	10,319,944,541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44,283	44,283
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,754,139,858,343	1,745,255,907,198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156,861,142,624	169,283,600,604
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b	112,900,000,000	125,322,457,980
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	43,961,142,624	43,961,142,624
II. Tài sản cố định	220		704,799,596,685	741,666,479,507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	704,409,284,555	741,379,941,038
- Nguyên giá	222		957,359,270,848	956,803,937,096
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252,949,986,293)	(215,423,996,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	390,312,130	286,538,469
- Nguyên giá	228		741,262,941	589,565,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350,950,811)	(303,026,531)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		1,891,892,974	1,891,892,974
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		108,843,637,960	61,469,859,704
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	108,843,637,960	61,469,859,704
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		695,761,331,178	677,783,730,940
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	695,761,331,178	677,783,730,940
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
			87,874,149,896	95,052,236,443

59004
CÔNG
PHẦN T
PHA S
C/T.P

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27.981.488.667	28.963.210.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	59.892.661.209	66.089.025.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.818.685.187.290	2.427.205.517.826
NGUỒN VỐN			2.818.685.187.290	2.427.205.517.826
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.335.771.488.970	1.029.667.399.045
I. Nợ ngắn hạn	310		660.104.933.038	339.263.343.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	279.360.485.614	33.032.099.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	21.797.832.769	14.323.812.433
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	5.137.503.301	2.865.166.597
4. Phải trả người lao động	314		2.132.490.827	3.398.799.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	56.841.882.467	63.837.563.144
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	103.033.762.361	4.486.027.282
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	191.166.306.632	216.685.206.300
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634.669.067	634.669.067
II. Nợ dài hạn	330		675.666.555.932	690.404.055.932
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	14.034.302.892	14.034.302.892
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	661.632.253.040	676.369.753.040
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.482.913.698.320	1.397.538.118.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.482.913.698.320	1.397.538.118.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.062.360.940.000	1.062.360.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.062.360.940.000	1.062.360.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.049.485.820	1.049.485.820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.498.805	663.498.805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.893.031.579	163.466.413.767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		163.466.413.767	121.278.789.893
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.426.617.812	42.187.623.874
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		201.946.742.116	169.997.780.389
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2.818.685.187.290	2.427.205.517.826

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương Oanh

Ngày 29 tháng 10 năm 2024
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Trạc

57-C.T.C.P
 ĐOÀN
 VẬN
 HỒ CHÍ MINH

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.846.844.366	76.009.212.262	242.184.797.980	212.793.805.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.846.844.366	76.009.212.262	242.184.797.980	212.793.805.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.481.954.492	35.255.646.868	114.678.822.241	100.987.870.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.364.889.874	40.753.565.394	127.506.975.739	111.805.935.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.286.032.048	14.093.439.834	9.974.845.440	50.486.489.045
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.609.051.187	28.551.256.233	47.855.258.365	85.192.496.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.609.051.187	28.551.256.233	46.731.703.799	84.599.183.668
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, Ldoanh	24		6.865.955.317	5.115.037.682	17.977.600.238	15.132.243.854
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	301.958.355	351.442.708	1.010.162.080	927.660.547
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.446.718.185	6.710.953.194	19.117.513.233	23.387.800.735
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.169.149.532	24.348.390.677	87.475.487.739	67.916.709.782
12. Thu nhập khác	31	VI.7	196.961.939	1.045.599.891	199.288.197	1.045.599.891
13. Chi phí khác	32	VI.8	73.700.273	845.709.915	130.349.117	1.017.438.746
14. Lợi nhuận khác	40		123.261.666	99.889.976	68.939.080	28.161.145
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.282.411.198	24.448.280.563	87.544.426.819	67.944.870.927
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	871.244.233	330.677.803	2.168.847.281	1.812.990.905
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.411.166.965	24.117.602.760	85.375.579.638	66.131.880.022
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		18.127.484.413	14.667.092.798	53.426.617.812	41.900.073.765
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.283.682.552	9.450.509.962	31.948.961.726	24.231.806.257
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	171	138	503	394
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	171	138	503	394

Người Lập

 Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

 Hà Thị Phương Oanh



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT
 Quý III năm 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
			0	0
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.544.426.819	67.944.870.927
2. Điều chỉnh cho các khoản			75.454.327.440	76.101.924.923
- Khấu hao TSCĐ	02		37.573.914.515	38.098.828.437
- Các khoản dự phòng	03		-	3.890.401.863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.974.845.440)	(50.486.489.045)
- Chi phí lãi vay	06		47.855.258.365	84.599.183.668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		162.998.754.259	144.046.795.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		182.932.630.030	(23.405.132.817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.026.277.135)	(6.792.804.587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		342.990.442.313	9.211.673.884
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22.660.499	1.526.995.550
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(255.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.970.498.941)	(63.823.525.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		410.947.711.025	60.164.002.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.901.857.566)	(221.153.846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			910.173.376
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(454.842.505.000)	(166.045.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		139.955.270.192	117.008.871.579
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.506.906.599	8.864.836.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(359.282.185.775)	(39.482.270.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		256.904.672.433	155.342.178.447
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(296.560.622.080)	(186.129.235.506)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.655.949.647)	(30.787.057.059)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.009.575.603	(10.105.324.776)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.214.119.935	15.511.992.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	16.223.695.538	5.406.668.056

Người Lập


 Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng


 Hà Thị Phương oanh

Ngày 19 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Đình Trạc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là "Công ty") và 02 Công ty con cùng 02 Công ty liên kết (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Mua bán đá, phân bón, nông sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán điện năng lượng mặt trời thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời ...;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất linh kiện điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngành Giao thông vận tải phụ thuộc việc này tác động rất lớn đến nhu cầu đi lại của người dân làm ảnh hưởng đến công tác vận chuyển hành khách của Công ty. Do đó, doanh thu vận chuyển khách hàng tăng so với cùng kỳ.

Ngoài ra, Công ty con (Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen ; Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Ninh Thuận và hợp nhất theo phương pháp vốn chủ đối với công ty liên kết (Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông ; Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long), do đó, làm cho kết quả kinh doanh năm biến động so với năm trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con tại ngày 30/09/2024: 02 công ty
 Số lượng công ty con được hợp nhất: 02 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Sản xuất kinh doanh điện năng lượng mặt trời	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/09/2024: 02 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 02 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Bất động sản	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
3. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 189 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 190 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo bán niên quý 3 năm 2024 của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 30 tháng 09..

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con
Công ty con

Công ty con là các đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm

quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 49% quyền biểu quyết ở đơn vị đó.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Tập đoàn đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa

vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05-08 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hóa (Bán đá, phân bón, linh kiện điện tử)

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Dịch vụ bến bãi, vận chuyển ...)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.



17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/09/2024	31/12/2023
Tiền mặt	1.858.666.258	1.442.176.428
Tiền gửi ngân hàng	14.365.029.280	2.771.943.507
Tổng cộng	16.223.695.538	4.214.119.935

104
ÔNG
AN
HA
C.T.

2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	348.200.000.000	344.520.000.000	(3.680.000.000)	93.200.000.000	89.520.000.000	(3.680.000.000)
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai ⁽¹⁾	55.200.000.000	51.520.000.000	(3.680.000.000)	55.200.000.000	51.520.000.000	(3.680.000.000)
- Công ty TNHH SX-TMDV Đồng Phú Hưng ⁽²⁾	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-
- Công ty TNHH Mass Noble Investment Limite ⁽³⁾	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	348.200.000.000	344.520.000.000	(3.680.000.000)	93.200.000.000	89.520.000.000	(3.680.000.000)

(1) Là khoản đầu vào Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18A/NQ-HĐQT-A7 ngày 23/09/2022.

(2) Là khoản đầu vào Công Ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng theo biên bản họp HĐQT số 01BBH-DLGANSEN ngày 23/09/2023.

(3) Là khoản đầu tư vào Công Ty Mass Noble Investment Limited theo Hợp đồng số 06/2024/HĐCNPVG/DLG-DL1

3. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm	100.000.000.000	0
Cộng	100.000.000.000	0

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	-	550.000.000
- Ông Bùi Minh Đức	-	550.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	34.628.902.688	265.956.334.421
- Công Ty Mua Bán Điện- Tập Đoàn Điện Lực VN	32.890.763.625	34.801.987.261
- Ông Huỳnh Thái Quốc	-	114.240.000.000
- Bà Võ Thị Thu Hằng	-	114.240.000.000
- Các đối tượng khác	1.738.139.063	2.674.347.160
Cộng	34.628.902.688	266.506.334.421

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024	31/12/2023
Trả trước cho các bên liên quan	91.419.136.910	95.381.714.101
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	258.200.000	522.200.000
- Ansen Electronics Company	17.402.214.910	20.809.514.101
- Công ty Cp Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	73.758.722.000	74.050.000.000
Trả trước cho người bán khác	32.699.864.236	2.897.811.040
- Nguyễn Hữu Hậu	30.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.699.864.236	2.897.811.040
Cộng	124.119.001.146	98.279.525.141

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

6a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2024	31/12/2023
	Giá gốc	Giá gốc
Phải thu các bên liên quan	147.100.000.000	87.100.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Vạn Gia Long	147.100.000.000	87.100.000.000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	223.592.187.525	89.850.244.737
- Công Ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	45.000.000.000	45.000.000.000
- Hồ Thị Thu (*)	68.582.177.521	-
- Trần Thị Quỳnh (*)	16.500.000.000	31.793.000.000
Mai Xuân Bình (*)	92.710.010.004	-
Phạm Thị Thanh Loan(*)	-	9.377.239.237
Các đối tượng khác	800.000.000	3.680.005.500
Cộng	370.692.187.525	176.950.244.737

(*) Cho các cá nhân, Công ty mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn 12 tháng

6b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu các bên liên quan	112.900.000.000	112.900.000.000
Công ty CP Đầu Tư – Xây Dựng Vạn Gia Long	112.900.000.000	112.900.000.000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	-	12.422.457.980
- Phạm Thị Hiền	-	9.650.000.000
- Đối tượng khác	-	2.772.457.980
Cộng	112.900.000.000	125.322.457.980

(**) Cho vay theo số hợp đồng cụ thể, thời gian 36 đến 48 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**7a Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	11.152.060.274	-	11.152.060.274	-
Công ty CP Đầu Tư- Xây Dựng Vạn Gia Long	11.089.660.274		11.152.060.274	
Công ty CP Đầu Tư- Xây Dựng Đức Long Gia Lai	62.400.000		-	
Phải thu cá nhân, tổ chức khác	29.252.731.270	0	6.552.952.363	
Công Ty CP Tri Việt Hội An (ký quỹ)	10.000.000.000		-	
Lãi cho vay phải thu	10.632.049.255	0	4.224.305.868	
Tạm ứng nhân viên	1.457.075.031		231.764.800	
c khoản phải thu khác	7.163.606.984		2.096.881.695	
Cộng	40.404.791.544	0	17.705.012.637	

7b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	43.961.142.624	-	43.961.142.624	-
- Công ty CP Đầu Tư- Xây Dựng Vạn Gia Long	41.896.767.123		41.896.767.123	
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (ký quỹ)	2.064.375.501		2.064.375.501	
Phải thu các bên khác				
Cộng	43.961.142.624	-	43.961.142.624	-

8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		1.383.000.000	710.300.000		1.416.000.000	743.300.000
- Công Ty TNHH TM DV Hùng Nhân	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.383.000.000	710.300.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.416.000.000	743.300.000
Cộng		1.383.000.000	710.300.000		1.416.000.000	743.300.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(672.700.000)	(672.700.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(672.700.000)	(672.700.000)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

9. Hàng tồn kho

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	14.408.360.791	-	7.926.737.420	-
- Công cụ dụng cụ	539.915.278	-	2.770.120.695	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	6.609.167.030	-	7.610.501.413	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.915.212.365	-	139.018.801	-
Cộng	27.472.655.464	-	18.446.378.329	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là các vật tư dùng sản xuất các linh kiện điện tử.

⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu là các linh kiện điện tử các loại.

10. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:	30/09/2024	31/12/2023
- Số đầu năm	378.674.041	452.972.565
- Tăng trong năm	3.906.512.681	3.085.920.846
- Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm		
- Phân bổ trong năm	(2.947.451.358)	(3.160.219.370)
Cộng	1.337.735.364	378.674.041

Chi tiết số dư:	30/09/2024	31/12/2023
- Công cụ, dụng cụ	516.069.500	322.562.219
- Chi phí khác	821.665.864	56.111.822
Cộng	1.337.735.364	378.674.041

10b Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	30/09/2024	31/12/2023
- Số đầu năm	28.963.210.509	31.046.075.341
- Tăng trong năm	974.639.991	1.959.925.482
- Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm		
- Phân bổ trong năm	(1.956.361.813)	(4.042.790.314)
Cộng	27.981.488.687	28.963.210.509



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Chi tiết số dư:	30/09/2024	31/12/2023
- Công cụ, dụng cụ	774.966.921	521.389.457
- Chi phí sửa chữa tài sản	385.802.467	807.516.601
- Chi phí giải phóng mặt bằng	26.121.083.835	27.405.727.302
- Chi phí khác	699.635.464	228.577.149
Cộng	27.981.488.687	28.963.210.509

11. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm (01/01/2024)	96.426.218.691	851.472.800.702	4.634.633.809	4.270.283.894	956.803.937.096
Tăng trong năm	984.093.796	576.670.518	-	-	1.560.764.314
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(184.382.945)	(821.047.617)	-	(1.005.430.562)
Số cuối kỳ (30/09/2024)	97.410.312.487	851.865.088.275	3.813.586.192	4.270.283.894	957.359.270.848
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>10.762.722.342</i>	<i>20.924.395.135</i>	<i>5.828.322.602</i>	<i>2.484.351.570</i>	<i>39.999.791.649</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm (01/01/2024)	32.325.970.079	177.735.675.589	3.758.348.189	1.604.002.201	215.423.996.058
Khấu hao trong năm	1.866.406.674	36.852.353.069	170.170.782	251.811.803	39.140.742.328
Giảm trong năm	(793.704.476)	-	(821.047.617)	-	(1.614.752.093)
Số cuối kỳ (30/09/2024)	33.398.672.277	214.588.028.658	3.107.471.354	1.855.814.004	252.949.986.293
Giá trị còn lại					
Số đầu năm (01/01/2024)	64.100.248.612	673.737.125.113	876.285.620	2.666.281.693	741.379.941.038
Số cuối kỳ (30/09/2024)	64.011.640.210	637.277.059.617	706.114.838	2.414.469.890	704.409.284.555

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm 01/01/2024	589.565.000	589.565.000
2. Tăng trong năm	151.697.941	151.697.941
- Tăng do mua mới	151.697.941	151.697.941
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối kỳ 30/09/2024	741.262.941	741.262.941
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	58.625.000	58.625.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm 01/01/2024	303.026.531	303.026.531
2. Tăng trong năm	47.924.280	47.924.280
- Khấu hao trong năm	47.924.280	47.924.280
- Tăng do hợp nhất	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối kỳ 30/09/2024	350.950.811	350.950.811
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm 01/01/2024	286.538.469	286.538.469
2. Tại ngày cuối kỳ 30/09/2024	390.312.130	390.312.130

13. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	1.891.892.974	1.891.892.974
2. Tăng trong năm	-	-
- Tăng do mua mới	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.891.892.974	1.891.892.974
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.891.892.974	1.891.892.974
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.891.892.974	1.765.993.011
2. Tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.891.892.974	1.891.892.974
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

(*) Là các ki ốt bán hàng của Công ty đang cho thuê.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Quyền sử dụng đất 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh (*)	60.000.000.000	48.000.000.000	-	-	108.000.000.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tòa nhà Nguyễn Hữu Cảnh	1.469.859.704	18.981.482	645.203.226		843.637.960
Cộng	61.469.859.704	48.018.981.482	645.203.226	-	108.843.637.960

Là Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh đang trong quá trình xây dựng, được mua theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ở số 003781 vào tháng 10 năm 2021 giữa Bà Trần Thị Lan Phương với Công ty. Giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà và sử dụng đất ở tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

(*) Là Quyền sử dụng đất tại số 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh đang, được mua theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ở số 12033 vào ngày 07 tháng 07 năm 2024 giữa Ông Trần Văn Chín, Bà Lê Thị Kiều Thủy với Công ty. Giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà và sử dụng đất ở tại số 97/4 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long ⁽¹⁾	Bất động sản	49%	447.578.934.010	49%	447.578.934.010
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông ⁽²⁾	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29%	201.187.500.000	29%	201.187.500.000
Cộng			648.766.434.010		648.766.434.010

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long và Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông để Thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

⁽¹⁾ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306050079 ngày 02/10/2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 16/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề hoạt động chính là bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (số đầu năm là 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Cộng
Giá trị đầu tư			
-Số đầu năm	447.578.934.010	201.187.500.000	648.766.434.010
-Tăng giá trị đầu tư		-	-
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-
+ Do nhận cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư			
-Số cuối kỳ	447.578.934.010	201.187.500.000	648.766.434.010
Phần lỹ kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua:			
-Số đầu năm	701.513.762	28.315.783.168	29.017.296.930
-Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh năm nay	-	17.977.600.238	17.977.600.238
- Chuyển sang khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-
-Số cuối kỳ	701.513.762	46.293.383.406	46.994.897.168
Giá trị ghi sổ			
Số đầu năm	448.280.447.772	229.503.283.168	677.783.730.940
Số cuối kỳ	448.280.447.772	247.480.883.406	695.761.331.178

16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (thời gian phân bổ: 10 năm)	525.458.235	-	(49.780.254)	475.677.981
Công ty CP Điện Mặt Trời Ninh Thuận	65.563.567.699	-	(6.146.584.471)	59.416.983.228
Cộng	66.089.025.934	-	(6.196.364.725)	59.892.661.209

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	245.937.816.915	8.689.622.253
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	241.991.800.000	2.701.600.000
- Ansen Electronics Company	3.946.016.915	5.988.022.253
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	33.422.668.699	24.342.476.861
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	6.397.104.218	10.905.963.563

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
 Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

- Công Ty TNHH Nhựa kỹ thuật Sakura	-	1.059.624.582
- Shenxhen Chuangwei-RGB Electronics	12.214.960.261	-
- Các đối tượng khác	14.810.604.220	12.376.888.716
Cộng	279.360.485.614	33.032.099.114

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	21.140.448.196	13.785.697.805
- Ansen Electronics Company	21.101.811.834	13.785.697.805
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	38.636.362	-
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	657.384.573	538.114.628
- Đối tượng khác	657.384.573	538.114.628
Cộng	21.797.832.769	14.323.812.433

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp tăng/(giảm) từ hợp nhất công ty con trong năm đầu tiên	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	657.376.106	-	12.631.211.863	- (11.818.585.158)	1.470.002.811	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.026	60.437.152	(60.437.152)	-	4.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.245.471.312	-	2.168.847.281	- (237.139.680)	3.177.178.913	-
- Thuế thu nhập cá nhân	111.392.338	-	494.096.555	- (533.810.116)	71.678.777	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	850.926.841	-	568.642.799	- (1.000.926.840)	418.642.800	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	-	-	185.522.612	(185.522.612)	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	40.257	218.911.097	(218.911.097)	-	40.257
Cộng	2.865.166.597	44.283	16.327.669.359	(14.055.332.655)	5.137.503.301	44.283

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Quý 3-2023</u>	<u>Quý 3-2023</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.282.411.199	24.448.280.553
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.611.524.014	2.065.454.909
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	2.065.454.909	2.065.454.909
+ Lỗ từ việc thoái vốn công ty con thể hiện trên báo cáo hợp nhất	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.865.955.317)	(5.115.037.682)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	(6.865.955.317)	(5.115.037.682)
+ Phần lãi trong công ty con	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.481.910.791	21.398.697.780
Thu nhập được miễn thuế	(18.772.520.568)	(19.480.531.749)
Thu nhập tính thuế	4.709.390.223	1.918.166.031
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	706.338.109	529.554.029
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	4.003.052.114	1.388.612.002
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	871.244.233	330.667.803
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	871.244.233	330.667.803

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Lãi vay	50.941.882.467	49.740.682.467
- Chi phí thuê nhà xưởng	-	7.100.000.000
- Chi phí quản lý vận hành đường dây truyền tải điện	5.900.000.000	6.996.880.677
Cộng	56.841.882.467	63.837.563.144

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**21a Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Lãi vay phải trả cho các bên liên quan	-	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

504
 ÔNG
 AN T
 HA
 C-T.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

	30/09/2024	31/12/2023
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	191.600.000	191.709.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	59.359.196	65.259.770
- Nguyễn Đức Toàn	100.000.000.000	-
- Phải trả khác	2.782.803.165	4.229.058.512
Cộng	103.033.762.361	4.486.027.282

21b Phải trả dài hạn khác

	30/09/2024	31/12/2023
Phải trả các bên liên quan	13.834.302.892	13.834.302.892
Công ty TNHH Mass Noble Investments	13.834.302.892	13.834.302.892
Phải trả ngắn hạn khác	200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	14.034.302.892	14.034.302.892

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Tình hình biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay tăng/(giảm) từ hợp nhất	Số tiền vay phát sinh tăng do chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	893.054.959.340	250.411.922.412	-	-	(290.668.322.080)	852.798.559.672
- Phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Cộng	893.054.959.340	250.411.922.412	-	-	(290.668.322.080)	852.798.559.672

22a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	77.450.000.000	77.450.000.000	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	77.450.000.000	77.450.000.000	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	128.135.206.300	128.135.206.300	191.166.306.632	191.166.306.632
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽²⁾	61.894.921.000	61.894.921.000	2.240.050.000	2.240.050.000
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt nam- CN Sài Gòn ⁽¹⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức (USD) ⁽²⁾	48.240.285.320 (#1.975.037,27)	48.240.285.320 (#1.975.037,27)	47.926.256.652 (#1.913.705,2)	47.926.256.652 (#1.913.705,2)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

372-
TY
ÁP E
SBV
P HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP tư vấn Đầu tư Hướng Việt ⁽⁴⁾	9.000.000.000	9.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh ⁽⁴⁾	8.999.999.980	8.999.999.980	999.999.980	999.999.980
- Ngân Hàng TMCP Á Châu ⁽⁵⁾	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.100.000.000	11.100.000.000	-	-
- Võ Thị Thu Hằng	11.100.000.000	11.100.000.000	-	-
Cộng	216.685.206.300	216.685.206.300	191.166.306.632	191.166.306.632

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng số 1401LAV240046293 ngày 29/05/2024, Hợp đồng số 1401LAV240062948 ngày 28/06/2024; Khế ước nhận nợ số 1401LDS240001032 ngày 29/05/2024

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay;

- Thời hạn vay được ghi nhận trong từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;

- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được đảm bảo theo Hợp đồng đảm bảo số 1401HĐBĐ202411111 ngày 29/05/2024 và Hợp đồng đảm bảo số 1401HĐBĐ202400001 ngày 28/06/2024.

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức theo Hợp đồng vay số 047/2021-HĐCVHM/NHCT947-ANSEN ngày 23/06/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 012/2021-HĐCV-SĐBS01/NHCT947-ANSEN ngày 30/09/2021:

- Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay;

- Thời hạn vay được ghi nhận trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;

- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 154/2021/HĐBĐ/NHCT947 ngày 21/06/2021.

Là khoản vay Ngân Hàng TMCP Á Châu - ACB CN Ba Tháng Hai –HCM theo Hợp đồng số KHO.DN1105 090924 ngày 09/09/2024; Hợp đồng thế chấp số KHO.BĐ DN77.090924 ngày 09/09/2024, giấy nhận nợ ngày 10/09/2024

22b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác	661.632.253.040	661.632.253.040	676.369.753.040	676.369.753.040
Ngân Hàng Phương Đông ^(*)	612.564.503.040	612.564.503.040	621.524.703.040	621.524.703.040
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức	49.067.750.000	49.067.750.000	54.845.050.000	54.845.050.000
Cộng	661.632.253.040	661.632.253.040	676.369.753.040	676.369.753.040

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00009/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019 và Hợp đồng tín dụng số 00010/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất từng khế ước nhận nợ

23. Vốn chủ sở hữu

23a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	121.278.789.893	1.185.352.714.518
Tăng trong năm	-	-	-	42.187.623.874	42.187.623.874
<i>Tăng từ kết quả kinh doanh</i>	-	-	-	42.187.623.874	42.187.623.874
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Phân chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (31/12/2023)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	163.466.413.767	1.227.540.338.392
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	163.466.413.767	1.227.540.338.392
Tăng trong năm này	-	-	-	53.426.617.812	53.426.617.812
<i>Tăng từ kết quả kinh doanh</i>	-	-	-	53.426.617.812	53.426.617.812
<i>Giảm trong năm này</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	216.893.031.579	1.280.966.956.204

22b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.062.360.940.000	1.062.360.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.062.360.940.000	1.062.360.940.000

22c Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.236.094	106.236.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:

	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	25.177.783.977	24.112.635.534
- Doanh thu vận chuyển	301.217.158	120.898.183
- Doanh thu bến bãi	3.511.075.451	3.152.603.424
- Doanh thu bán điện mặt trời	46.856.767.780	48.623.075.121
Cộng	75.846.844.366	76.009.212.262

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:

	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Giá vốn bán linh kiện điện tử	21.625.261.347	19.751.192.835
- Giá vốn vận chuyển	312.660.128	116.520.908
- Giá vốn bến bãi	841.396.756	1.127.610.450
- Giá vốn bán điện mặt trời	13.702.636.261	14.260.322.675
Cộng	36.481.954.492	35.255.646.848

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:

	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Lãi tiền gửi và lãi cho vay	4.048.560.773	14.078.098.315
- Doanh thu tài chính khác	237.471.275	15.341.319
Cộng	4.286.032.048	14.093.439.634

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:

	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
- Chi phí lãi vay	15.053.367.542	27.896.269.250
- Chi phí tài chính khác	555.683.645	654.986.983
Cộng	15.609.051.187	28.551.256.233

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

5. Chi phí bán hàng		
Chi tiết gồm:	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
- Chi phí nhân công	119.324.999	163.661.538
- Các chi phí bán hàng khác	182.633.356	187.781.168
Cộng	301.958.355	351.442.706
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi tiết gồm:	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
- Chi phí nhân viên quản lý	1.886.546.465	2.758.854.595
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.219.915	268.940.811
- Phân bổ lợi thế thương mại	2.065.454.909	2.065.454.909
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.234.496.876	1.617.702.879
Cộng	6.446.718.165	6.710.953.194
7. Thu nhập khác		
Chi tiết gồm:	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
- Chi phí khác	196.961.939	1.045.599.891
Cộng	196.961.939	1.045.599.891
8. Chi phí khác		
Chi tiết gồm:	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
- Chi phí khác	73.700.273	945.709.915
Cộng	73.700.273	945.709.915
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	18.127.484.413	14.667.092.798
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.127.484.413	14.667.092.798
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	106.236.094	106.236.094
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171	138
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	18.127.484.413	14.667.092.798
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.127.484.413	14.667.092.798
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ	106.236.094	106.236.094

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
 Quý 3 năm 2024 tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

	Quý 3 -2024	Quý 3-2023
thông đang lưu hành trong năm (CP)		
-Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành trả cổ tức(CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	171	138

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.995.658.686	15.752.906.591
- Chi phí nhân công	5.480.468.685	6.559.629.811
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.266.325.697	13.063.167.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.455.255.502	3.800.749.802
Phân bổ lợi thế thương mại	2.065.454.909	2.065.454.909
- Các chi phí bằng tiền khác	967.467.533	1.076.134.096
Cộng	43.230.631.012	42.318.042.768

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên chủ chốt	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
		-	0

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	45.000.000	45.000.000
- Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	32.970.000	32.970.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	33.570.000	33.570.000
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	30.000.000	43.500.000
Cộng		141.540.000	155.040.000

725
 TY
 P Đ
 EVE
 HỒ C

Trong năm, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Tập đoàn.

2b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty con (Công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Công ty liên kết (Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty liên kết (Công ty nắm giữ 29% vốn điều lệ)
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Công ty con (Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ)
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	Công ty là cổ cổ đông lớn của Xây dựng ĐLGL
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai – Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chi nhánh trực thuộc Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai
Công ty TNHH Mass Noble Investmemts Limited	Công ty đầu tư (Công ty nắm giữ 97,73% vốn điều lệ)
Ansen Electronics Company	Công ty TNHH Mass Noble Investmemts Limited là công ty chi phối hoạt động kinh doanh của Ansen Electronics Company

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3 -2024	Quý 3 -2023
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	DLG Ninh Thuận cho vay	-	82.100.000.000
	DLG Ninh Thuận ghi nhận lãi cho vay	-	8.668.027.397
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê ki ốt	264.000.000	528.000.000
	Thuê mái nhà	60.000.000	120.000.000
Bán hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	13.636.364	81.818.183
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Tiền điện	367.469.341	141.132.879

Hoạt động khác



Ghi chú: Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư cuối năm các bên liên quan:

Xem tại các mục thuyết minh V.2, V.3, V.4, V.5, V.15, V.16, V.20, V.21.

3. Báo cáo bộ phận

	Bán linh kiện điện tử	Dịch vụ bên bãi	Dịch vụ vận chuyển	Điện mặt trời	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.177.783.977	3.511.075.451	301.217.158	46.856.767.780	75.846.844.366
Giá vốn hàng bán	21.625.261.347	841.396.756	312.660.128	13.702.636.261	36.481.954.492
Lợi nhuận gộp	3.552.522.630	2.669.678.695	(11.442.970)	33.154.131.519	39.364.889.874
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.112.635.534	3.152.603.424	120.898.183	48.623.075.121	76.009.212.262
Giá vốn hàng bán	19.751.192.835	1.127.610.450	116.520.908	14.260.322.675	35.255.646.868
Lợi nhuận gộp	4.361.442.699	2.024.992.874	(4.377.275)	34.362.752.446	40.753.565.394

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 30 tháng 09 năm 2023

Tp. Thủ Đức, ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Người lập biểu/Kế toán trưởng



HÀ THỊ PHƯƠNG OANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC